

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm 2018 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 04 tháng 7 năm 2018

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú
						Mực nước so với MNDBT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 04/7/2018	Mực nước so với MNDBT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm trước: 27/6/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
I	Thị xã Gia Nghĩa			7.091,090					7.063,056	99,60	
1	Hồ Nam Dạ	Đắk Nia	8,20	1.082,400	Tự do	-0,55	-0,55	-	1.060,980	98	
2	Hồ Chẽ Biên	Đắk Nia	4,00	689,800	Tự do	0,05	0,05	-	689,800	100	
3	Hồ Fai Kol Poul Dăng	Đắk Nia	5,40	230,000	Tự do	-0,30	-0,45	0,15	227,780	99	
4	Hồ Đắk Noh (Đắk Đô)	Đắk Nia	4,70	426,600	Tự do	0,06	0,07	(0,01)	426,600	100	
5	Hồ Đắk Cút	Đắk Nia	7,41	790,100	Tự do	0,03	0,02	0,01	790,100	100	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk Nia	6,00	355,690	Tự do	0,03	0,05	(0,02)	355,690	100	
7	Hồ Đắk Rial	Đắk Nia	8,40	306,190	Tự do	0,08	0,05	0,03	306,190	100	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	3,00	574,500	Tự do	0,02	0,02	-	574,500	100	
9	Hồ Tân Hiệp I	Đăk R'moan	5,50	772,160	Tự do	0,04	0,03	0,01	772,160	100	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	5,10	68,900	Tự do	-0,90	-0,84	(0,06)	63,626	92	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	3,10	603,750	Cửa van	0,25	0,28	(0,03)	603,750	100	
12	Hồ Tô 5	Nghĩa Trung	4,00	300,000	Tự do	0,03	0,08	(0,05)	300,000	100	
13	Hồ Tô 6	Nghĩa Trung	4,50	286,000	Tự do	0,03	0,05	(0,02)	286,000	100	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	4,95	605,000	Tự do	0,08	0,80	(0,72)	605,880	100	
II	Huyện Krông Nô			22.234,310				-	18.393,400	82,73	
1	Công trình thủy lợi Đắk Rồ	Đăk Đ'rô	18,00	12.230,000	Cửa van	-6,90	-7,00	0,10	8.959,190	73	
2	Hồ Đắk Nang	Đăk Nang	3,60	3.600,000	Tự do	0,40	0,25	0,15	3.600,000	100	
3	Hồ Nam Đà (Đăk Mâm)	Nam Đà	4,00	3.264,920	Tự do	0,05	0,05	-	3.264,920	100	
4	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	1,50	456,900	Tự do	0,05	0,07	(0,02)	456,900	100	
5	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	2,50	846,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	705,000	83	Đang TC
6	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	2,00	695,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	689,300	99	
7	Hồ Buôn Rcập	Nam Nung	5,10	598,520	Tự do	0,20	0,20	-	598,520	100	
8	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	3,17	173,870	Tự do	-3,50	-3,50	-	41,860	24	
9	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	7,10	369,100	Tự do	-4,50	-4,50	-	77,710	21	
10	Trạm Bơm Đắk Rền	Nâm N'Dir						-			
	- Trạm bơm số 1	Nâm N'Dir				0,50	0,50	-			
	- Trạm bơm số 1A	Nâm N'Dir				Kiệt	Kiệt				
	- Trạm bơm số 2	Nâm N'Dir				0,40	0,40	-			
	- Trạm bơm số 3	Nâm N'Dir				Kiệt	Kiệt				
	- Trạm bơm số 4	Nâm N'Dir				Kiệt	Kiệt				
	- Trạm bơm số 5	Nâm N'Dir				Kiệt	Kiệt				
11	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách				1,50	1,50	-			
12	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú				1,50	1,50	-			
III	Huyện Đắk Song			9.075,530				-	8.212,401	90,49	
1	Hồ Sinh Muồng	Thuận Hạnh	3,00	1.431,000	Tự do	0,08	0,08	-	1.431,000	100	
2	Hồ Đắk Kuăl	Đăk ND'run	7,77	1.230,700	Cửa van	-0,25	-0,35	0,10	1.191,754	97	
3	Hồ Cư Prông	Đăk Mol	5,00	115,000	Trần giếng	-1,60	-1,70	0,10	78,922	69	
4	Hồ Đắk Mol	Đăk Mol	4,50	759,000	Tự do	0,06	0,05	0,01	759,000	100	
5	Hồ Đắk Mruông	TT Đức An	5,70	321,500	Trần giếng	-0,50	-0,75	0,25	297,507	93	
6	Hồ Suối Đá	Đăk N'DRung	4,50	252,000	Tự do	-0,55	-0,70	0,15	221,200	88	
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đăk N'DRung	3,20	114,000	Tự do	0,20	0,22	(0,02)	114,000	100	
8	Hồ Đắk Mrung	Thuận Hạnh	2,70	479,950	Tự do	0,10	0,07	0,03	479,950	100	
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	4,70	455,900	Trần giếng	-3,00	-3,00	-	170,930	37	
10	Hồ Đắk RLon	TT Đức An	8,80	907,670	Cửa van	0,05	0,10	(0,05)	907,670	100	
11	CTTL Đắk Lép	Nâm N'Jang	7,00	641,800	Tự do	0,05	0,05	-	641,800	100	
12	Thủy lợi Nâm N'Jang	Nâm N'Jang	4,40	563,950	Cửa van	0,10	0,10	-	563,950	100	
13	Hồ Đắk Pông Bê	Đăk N'DRung	6,80	748,800	Tự do	-0,50	-0,65	0,15	697,512	93	
14	Hồ Thôn 5	Đăk N'DRung	3,20	135,000	Cửa van	-0,15	-0,17	0,02	122,000	90	
15	Hồ Thôn 2	Đăk N'DRung	4,20	145,000	Tự do	0,34	0,32	0,02	145,000	100	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	6,00	262,000	Tự do	0,10	-2,00	2,10	186,060	71	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	8,70	742,600	Cửa van	-3,50	-3,30	(0,20)	456,985	62	
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	5,30	249,500	Tự do	0,00	0,00	-	249,500	100	
19	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	8,01	1.064,700	Tự do	0,00	0	-	1.064,700	100	
20	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	3,90	273,500	Tự do	0,00	-0,20	0,20	261,860	96	
21	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	5,00	1.717,660	Tự do	-0,30	-0,40	0,10	1.631,777	95	
IV	Huyện Tuy Đức		-	13.566,020				-	13.405,520	98,82	
1	Hồ Đắk RTih	Đăk R'Tih	6,00	2.224,000	Tự do	0,07	0,10	(0,03)	2.224,000	100	
2	Hồ Đắk Buk So	Đăk Buk Sor	3,53	1.081,000	Tự do	0,18	0,15	0,03	1.081,000	100	
3	Hồ Đắk Ría	Đăk R'Tih	3,60	1.049,000	Tự do	0,05	0,00	0,05	938,900	1.049	
4	Hồ Đắk Ké	Quảng Trực	4,70	313,300	Tự do	0,06	0,05	0,01	313,300	100	
5	Hồ Đắk Huýt	Quảng Trực	8,40	390,000	Tự do	0,07	0,10	(0,03)	390,000	100	
6	Hồ Đắk Bliêng	Đăk R'Tih	3,20	709,000	Cửa van	0,15	0,20	(0,05)	709,000	100	
7	Đập Bon Đắk Bu Lum	Quảng Trực	5,50	138,470	Tự do	0,12	0,10	0,02	138,470	100	
8	Hồ Đắk Ké 2	Quảng Trực	6,90	403,700	Tự do	0,06	0,05	0,01	403,700	100	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trực	5,00	107,900	Tự do	0,15	0,15	-	107,900	100	
10	Hồ Doãn Văn	Đăk R'Tih	3,90	728,400	Tự do	0,15	-0,50	0,65	728,400	100	
11	Đập Đắk Bu Rley	Đăk R'Tih	5,00	115,520	Tự do	0,05	0,10	(0,05)	115,520	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú
						Mực nước so với MNDBT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 04/7/2018	Mực nước so với MNDBT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm trước: 27/6/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
12	Hồ Đắc BLung	Đắc Búk Sor	5,70	562,300	Tự do	0,15	0,20	(0,05)	562,300	100	
13	Đập Đắc Glun 1	Đắc Ngo	7,13	460,800	Tự do	0,07	0,02	0,05	460,800	100	
14	Đập Đắc Glun 2	Đắc Ngo	8,00	460,800	Tự do	0,11	0,07	0,04	460,800	100	
15	Đập Đắc Glun 3	Đắc Ngo	8,00	562,500	Tự do	0,09	0,02	0,07	562,500	100	
16	Đập Đắc Rma	Đắc Búk Sor	3,90	335,800	Tự do	0,15	0,17	(0,02)	335,800	100	
17	Đập Đắc Huýt 4	Quảng Trục	4,30	377,830	Tự do	0,15	0,15	-	377,830	100	
18	Đập D2	Quảng Trục	7,00	815,000	Tự do	0,10	0,10	-	815,000	100	
19	Hồ Số 1	Đắc Ngo	4,58	650,000	Tự do	0,12	0,10	0,02	650,000	100	
20	Hồ Số 2	Đắc Ngo	48,39	287,000	Tự do	0,06	0,00	0,06	287,000	100	
21	Hồ Số 3	Đắc Ngo	5,06	311,000	Tự do	0,04	-0,20	0,24	311,000	100	
22	Hồ Số 4	Đắc Ngo	5,00	252,000	Tự do	-0,83	-0,80	(0,03)	201,600	80	
23	Hồ Đắc Tiên Tranh	Đắc Búk So	4,10	1.230,700	Tự do	0,05	0,05	-	1.230,700	100	
V Huyện Đắc RLấp				27.037,690				-	26.182,459	96,84	
1	Hồ Đắc RTang	Kiến Thành	4,00	1.340,000	Tự do	0,35	0,30	0,05	1.340,000	100	
2	Hồ Thôn 2 (Đắc Sin)	Đắc Sin	3,80	1.213,250	Cửa van	-0,80	-0,80	-	1.112,210	92	
3	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	14,00	8.090,000	Tự do	-2,85	-3,00	0,15	7.642,938	94	
4	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	4,50	452,000	Cửa van	-0,80	-1,00	0,20	432,880	96	
5	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	9,10	1.103,000	Tự do	0,03	0,03	-	1.103,000	100	
6	Hồ Đắc Côn	Đạo Nghĩa	4,80	773,810	Tự do	0,05	0,05	-	773,810	100	
7	Hồ Đắc Sinh (Hồ thôn 5)	Đắc Sin	3,50	1.164,440	Tự do	0,15	0,15	-	1.164,440	100	
8	Thủy lợi Bầu Muối	Nhân Đạo	4,84	938,900	Tự do	-1,30	-1,40	0,10	908,558	97	
9	Hồ Đắc Nêr	Nhân Đạo	6,10	1.000,700	Tự do	0,05	0,05	-	1.000,700	100	
10	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	6,50	461,300	Tự do	0,08	0,10	(0,02)	461,300	100	
11	Hồ Số 3	Nhân Cơ	5,40	183,600	Tự do			-		0	
12	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	6,50	403,030	Tự do	0,08	0,08	-	403,030	100	
13	Hồ Thôn 5	Đắc Sin	4,80	702,070	Tự do	0,05	0,03	0,02	702,070	100	
14	Đập Thôn 5	Đắc Sin	6,90	745,000	Tự do	0,15	0,05	0,10	745,000	100	
15	Hồ Đắc Sin	Đắc Sin	3,40	686,060	Tự do	0,15	-0,03	0,18	686,060	100	
16	Hồ Đắc Blao	TT Kiến Đức	4,00	264,480	Tự do	0,10	0,10	-	264,480	100	
17	Thủy lợi Đa Dung	TT Kiến Đức	8,60	289,400	Tự do	0,15	0,15	-	289,400	100	
18	Hồ Đắc RMur	Nhân Đạo	6,90	764,350	Tự do	-1,80	-2,60	0,80	730,150	96	
19	Hồ Đắc Rsung	Nhân Đạo	5,40	494,000	Tự do	0,10	0,05	0,05	494,000	100	
20	Hồ Bon Pì Nao	Nhân Đạo	6,77	916,700	Tự do	0,00	-0,20	0,20	916,700	100	
21	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	6,00	350,000	Tự do	0,35	0,35	-	350,000	100	
22	Hồ Thôn 9 Quảng Tín	Quảng Tín	6,60	517,000	Tự do	0,10	0,10	-	517,000	100	
23	Thủy lợi Đắc Xá	Quảng Tín	4,10	408,100	Tự do	0,15	0,15	-	408,100	100	
24	Hồ Đắc Ru I	Đắc Ru	3,20	422,000	Tự do	0,05	0,05	-	422,000	100	
25	Hồ Đắc Ru II	Đắc Ru	6,00	458,900	Tự do	0,25	0,20	0,05	458,900	100	
26	Hồ Đắc Tát	Hưng Bình	5,00	544,000	Tự do	-0,95	-1,00	0,05	520,193	96	
27	Đập thôn 8 Đắc Sin	Hưng Bình	4,30	418,100	Cửa van	0,07	-0,60	0,67	418,100	100	
28	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	6,60	610,300	Tự do	0,15	0,10	0,05	610,300	100	
29	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	4,00	120,000	Tự do	0,15	0,15	-	120,000	100	
30	Hồ Bon Bu Ja Rá	Nghĩa Thắng	5,40	494,000	Tự do	0,20	0,20	-	494,000	100	
31	Hồ Đắc Krung	Đắc Wer	1,70	532,000	Tự do	0,10	0,10	-	532,000	100	
32	Đập Đắc Jeng Tung	Kiến Thành	5,50	177,200	Cửa van	-1,00	-1,00	-	161,14	91	
VI Huyện Đắc GLong				11.656,600				-	11.031,680	94,64	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	3,50	1.200,000	Tự do	0,25	0,18	0,07	1.200,000	100	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	4,00	1.098,450	Tự do	-0,12	-0,15	0,03	1.078,770	98	
3	Hồ Đèo 52(Hồ 831)	Quảng Sơn	6,50	240,000	Tự do	-2,10	-2,40	0,30	124,290	52	
4	Hồ Đắc Snao 1(Hồ 882A)	Quảng Sơn	3,00	560,250	Tự do	-1,15	-1,50	0,35	444,100	79	
5	Hồ Đắc Snao 2(Hồ 882B)	Quảng Sơn	7,90	145,000	Tự do	-0,30	-0,43	0,13	117,400	81	
6	Hồ Đắc Snao 3	Quảng Sơn	3,50	620,520	Tự do	0,03	0,02	0,01	620,520	100	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	8,06	625,500	Tự do	-0,70	-0,85	0,15	540,100	86	
8	Thủy lợi Đắc Nder 2	Quảng Sơn	3,80	456,030	Tự do	0,04	0,01	0,03	456,030	100	
9	Hồ Km41	Quảng Sơn	2,50	370,000	Tự do	0,13	0,10	0,03	370,000	100	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	2,00	260,000	Tự do	0,05	0,03	0,02	260,000	100	
11	Hồ Đắc Hlang	Quảng Khê	7,70	524,170	Tự do	0,01	0,02	(0,01)	524,170	100	
12	Hồ Trường Học	Quảng Khê	2,50	190,000	Tự do	0,20	0,25	(0,05)	190,000	100	
13	Nao Ma A	Quảng Khê	9,60	568,800	Tự do	-0,05	-0,18	0,13	565,900	99	
14	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơi)	Quảng Khê	2,17	410,300	Tự do	0,01	0,01	-	410,300	100	
15	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	8,50	356,320	Tự do	0,01	0,00	0,01	356,320	100	
16	Hồ Đắc Sré	Quảng Khê	4,30	732,900	Tự do	0,00	-0,25	0,25	732,900	100	
17	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	2,00	350,000	Tự do	0,01	0,02	(0,01)	350,000	100	
18	CTTL N'Jer	Quảng Khê	8,27		Tự do	0,01	0,02	(0,01)			
19	Hồ Bả Rai	Quảng Khê	3,50		Tự do	-1,42	-1,40	(0,02)			
20	Hồ Bì Zé Rê	Đắc Som	8,00	332,700	Tự do	0,04	0,04	-	332,700	100	
21	Hồ BDong	Đắc Som	2,50	400,000	Tự do	0,05	0,05	-	400,000	100	
22	Thủy lợi Thôn 5	Đắc Som	8,40	241,400	Tự do	-3,40	-3,50	0,10	102,000	42	
23	Hồ Chum la	Đắc Som	3,00		Tự do	0,07	0,07	-			
24	Hồ Thôn 1	Đắc Ha	7,80	84,000	Tự do	-0,15	-0,40	0,25	81,000	96	
25	Hồ Đắc Bông	Đắc Ha	8,10	165,120	Tự do	-0,15	-0,03	(0,12)	160,470	97	
26	Hồ Đắc Ha	Đắc Ha	8,00	691,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	687,250	99	
27	Hồ Đắc R'Tiếng	Đắc Ha	8,30	169,340	Tự do	-0,80	-0,80	-	143,660	85	
28	Hồ Trảng Ba	Đắc Ha	4,50	270,000	Tự do	-2,35	-2,40	0,05	189,000	70	
29	Hồ Đắc Snao	Đắc R'măng	2,90	594,800	Tự do	0,01	0,01	-	594,800	100	
30	Hồ Dạ Hạng Lang	Đắc R'măng	3,50		Tự do	0,01	0,02	(0,01)			
VII Huyện Đắc Mil				20.262,220				-	14.783,418	72,96	
1	Công trình hồ Đắc Săk	Đức Minh	10,00	7.747,500	Tự do	-3,00	-3,10	0,10	4.867,500	63	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
						Mức nước so với MNDBT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 04/7/2018	Mức nước so với MNDBT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm trước: 27/6/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	3,85	2.830,480	Tự do	-0,83	-0,87	0,04	2.135,663	75	
3	Công trình hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	3,00	37,500	Tự do	1,60	1,26	0,34	18,741	50	
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	4,00	620,000	Tự do	-2,15	-2,20	0,05	204,145	33	
5	Công trình Đập Đắk Puer	Thuận An	4,00	350,000	Cửa van	-1,00	-1,20	0,20	240,000	69	
6	Công trình Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	5,20	498,000	Cửa van	-1,30	-1,30	-	322,500	65	
7	Công trình Đập Yok Lom	Thuận An	6,55	513,960	Tự do	0,00	0,00	-	513,960	100	
8	Đập Sapa (Hồ đội 3)	Thuận An	2,00	45,000	Tự do	0,00	0,00	-	45,000	100	
9	Hồ Bu Đắk	Thuận An	4,00	475,000	Tự do	0,00	0,00	-	475,000	100	
10	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	7,00	315,000	Tự do	-1,70	-1,90	0,20	180,579	57	
11	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	6,00	285,000	Tự do	-1,00	-1,20	0,20	210,833	74	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	4,80	288,000	Tự do	0,10	0,10	-	288,000	100	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	2,00	30,000	Tự do	-0,70	-0,75	0,05	12,675	42	
14	Đập ông Hiền	Đức Minh	3,00	30,000	Tự do	-0,60	-0,25	(0,35)	19,200	64	
15	Công trình Đập Jun Juh	Đức Minh	3,40	618,680	Cửa van	-1,60	-1,65	0,05	222,585	36	
16	Công trình Đắc NDRót	Đắc N'DRót	7,50	220,000	Tự do	-0,50	-3,30	2,80	193,200	88	
17	Công trình Đắc Rla	Đắc N'DRót	4,00	165,000	Tự do	-0,10	-1,00	0,90	158,075	96	
18	Công trình Đắc Goun	Đắc N'DRót	3,70	192,300	Cửa van	-1,50	-1,80	0,30	106,633	55	
19	Công trình hồ Đắc Sai	Đắc Lao	8,00	133,400	Cửa van	-0,75	-0,80	0,05	128,986	97	
20	Công trình hồ Đắc Mбай	Đắc Lao	4,56	91,600	Cửa van	-1,00	-1,00	-	75,914	83	
21	Công trình hồ Đắc Loou	Đắc Lao	8,50	55,000	Tự do	0,20	0,20	-	55,000	100	
22	Công trình hồ Đắc Ken (6B)	Đắc Lao	3,00	30,000	Tự do	0,04	0,03	0,01	30,000	100	
23	Công trình Đô Ry I	Đắc Rla	8,00	283,500	Cửa van	-1,00	-1,20	0,20	229,113	81	
24	Công trình Đô Ry II	Đắc Rla	12,70	1.314,050	Cửa van	-2,34	-2,54	0,20	978,234	74	
25	Công trình Đắc Láp	Đắc Gắn	4,00	165,000	Tự do	-0,20	-2,35	2,15	151,300	92	
26	Hồ Lâm trường Đắc Gắn	Đắc Gắn	4,00	61,250	Tự do	0,00	-1,70	1,70	61,250	100	
27	Thọ Hoàng	Đắc Sắk	4,80	10,000	Tự do	0,04	0,03	0,01	10,000	100	
28	Hồ E29	Đắc Sắk	2,00	720,000	Tự do	0,01	0,01	-	720,000	100	
29	Công trình thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	2,50	50,000	Cửa van	-0,20	-0,50	0,30	42,332	85	
30	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	10,00	1.275,000	Tự do	0,03	0,03	-	1.275,000	100	
31	Hồ Đội 1	Đắc Lao		600,000	Tự do	0,10	0,07	0,03	600,000	100	
32	Hồ Đội 35	Đắc Lao		110,000	Tự do	0,20	0,20	-	110,000	100	
33	Hồ Đội 40	Đắc Lao		102,000	Tự do	0,02	0,02	-	102,000	100	
VIII	Huyện Cư Jút			12.110,150				-	3.381,340	27,92	
1	Hồ Đắc Diêr	Cư Knia	6,40	5.500,600	Tự do	-3,30	-3,80	0,50	1.857,010	34	
2	Hồ Đắc Đrông	Đắc Đrông	4,00	3.766,700	Cửa van	-4,16	<MNC		427,460	11	
3	Hồ Buôn Buôr	Tầm thẳng	1,40	298,520	Cửa van	-1,70	-1,50	(0,20)	239,140	80	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	6,50	424,000	Tự do	-5,50	= MNC		25,380	6	
5	Hồ Tiểu Khu 839	Đắc Wil	3,10	194,250	Tự do	0,00	0,00	-	194,250	100	
6	Hồ Tiểu Khu 840	Đắc Wil	6,05	614,060	Tự do	-0,20	-0,50	0,30	576,550	94	
7	Hồ Ea Dier	Đắc Đrông	3,90	392,520	Tự do	-4,00	<MNC		16,560	4	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	6,70	919,500	Cửa van	-6,60	<MNC		44,990	5	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô									
143	TỔNG CỘNG:			123.033,610					102.453,274	83,27	